

Số: **4901** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **29** tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu  
Mua sắm vật tư y tế tiêu hao (thuộc Danh mục đấu thầu tập trung  
cấp địa phương) phục vụ công tác khám chữa bệnh  
của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

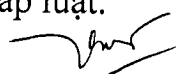
Căn cứ Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn tại Tờ trình số 518/TTr-BV ngày 02/12/2016 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 251/BC-SYT ngày 21/12/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư y tế tiêu hao (thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương) phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; cụ thể như sau:

**1. Phân công việc đã thực hiện:** Lập danh mục, lựa chọn quy cách kỹ thuật, phê duyệt dự toán mua sắm: Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.



2. Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn.

3. Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm: Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn.

4. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

| Gói thầu số                   | Tên gói thầu                                                                                                                                                                              | Giá gói thầu (đồng)  | Nguồn vốn thực hiện                                                                                             | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng                                                         | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng                        |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1                             | Mua sắm vật tư y tế tiêu hao (thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương) phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn (Gồm 38 mặt hàng Phụ lục đính kèm) | 1.325.800.600        | Nguồn vốn NSNN, nguồn quỹ BHYT; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị | Mua sắm trực tiếp           | 01 giai đoạn<br>01 túi hồ sơ  | Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu) | Từ tháng 12 năm 2016                        | Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017. |
| <b>Tổng giá trị gói thầu:</b> |                                                                                                                                                                                           | <b>1.325.800.600</b> | <b>(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn, sáu trăm đồng)</b>                             |                             |                               |                                                                       |                                             |                                                     |

Đơn giá từng mặt hàng áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt quá đơn giá trúng thầu theo các Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế (theo hình thức đấu thầu rộng rãi), đã được Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định phê duyệt tại các Quyết định: số 1540/QĐ-BV, số 1541/QĐ-BV, số 1542/QĐ-BV, số 1545/QĐ-BV cùng ngày 06/6/2016 và số 2123/QĐ-BV ngày 24/6/2016.

**Điều 2.** Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.



Trường hợp Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung vật tư y tế năm 2017 hoàn thành, có thông báo cho các cơ sở y tế Thỏa thuận khung về kết quả lựa chọn nhà thầu tập trung theo quy định (tính từ thời điểm nhận được thông báo Thỏa thuận khung), thì Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn phải ngừng ngay việc thực hiện hợp đồng đã ký kết theo kết quả lựa chọn nhà thầu của mình, tiến hành thanh lý hợp đồng và thực hiện ký kết hợp đồng mua vật tư y tế theo Thỏa thuận khung mà Bệnh viện đa khoa tỉnh đã ký với các nhà thầu trúng thầu.

Sở Y tế chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, theo dõi hoạt động đấu thầu vật tư y tế của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;

- Lưu VP, K15



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục:**

**Danh mục vật tư y tế tiêu hao (thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp địa phương)  
phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số: 4401 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định).*

| STT | MSDT  | Tên hàng hóa                                                                  | Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)                                         | Quy cách kỹ thuật, đóng gói                          | Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất             | Đơn vị | Đơn giá mua tối đa (đồng) | Số lượng | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|---------------------------|----------|-------------------|
| 1   | BB009 | Băng dính cá nhân                                                             | Băng dính cá nhân Inno Plastic 19x72mm                                                         | 2cm x 5cm                                            | Thai Adhesive Tape - Thái Lan             | Miếng  | 260                       | 20.000   | 5.200.000         |
| 2   | BB011 | Băng dính vải (2.5cm x 5m)                                                    | Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)                                                               | 2.5cm x 5m, xé ngang dọc được/ Hộp 12 cuộn           | Urgo - Thái Lan                           | Cuộn   | 14.700                    | 6.000    | 88.200.000        |
| 3   | BB014 | Băng thun (3 móc; 0,1m x 2m)                                                  | Băng thun 10cm x 2m KVT 10 cái/hộp                                                             | 3 móc; 0,1m x 2m                                     | Danameco/ Việt Nam                        | Cuộn   | 7.350                     | 2.000    | 14.700.000        |
| 4   | BB015 | Băng vải cuộn                                                                 | Băng vải cuộn 0,09x2,5m vô trùng                                                               | 0,09x2,5m, vô trùng                                  | Alameco - Việt Nam                        | Cuộn   | 1.150                     | 2.500    | 2.875.000         |
| 5   | BB021 | Bông y tế hút nước                                                            |                                                                                                | Bì 1kg                                               | Bảo Thạch - Việt Nam                      | Kg     | 133.560                   | 400      | 53.424.000        |
| 6   | BB022 | Bông y tế không hút nước                                                      | Bông mỡ KVT 1 kg/g                                                                             | Bì 1kg                                               | Danameco/ Việt Nam                        | Kg     | 84.000                    | 10       | 840.000           |
| 7   | BB028 | Gạc mét khổ rộng                                                              | Gạc hút nước 18 x 20 khổ 0,8m;1 biên                                                           | 0,8m - 1m                                            | Danameco/ Việt Nam                        | Mét    | 3.423                     | 150      | 513.450           |
| 8   | BB032 | Gạc phẫu thuật                                                                | Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp, vô trùng                                                   | 10cm x 10cm x 6 lớp, vô trùng                        | Alameco - Việt Nam                        | Miếng  | 405                       | 350.000  | 141.750.000       |
| 9   | BB033 | Gạc phẫu thuật có quai (30cmx 40cm x 6 lớp, cân quang vô trùng, gói 5 miếng.) | Gạc PTOB 30 x 40 6 lớp CQVT (5c/g)                                                             | 30cmx 40cm x 6 lớp, cân quang vô trùng, gói 5 miếng. | Danameco/ Việt Nam                        | Miếng  | 4.158                     | 30.000   | 124.740.000       |
| 10  | CT005 | Chỉ không tan tự nhiên                                                        | Chỉ không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm, S10E16 | Số 5/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c, dài 16mm        | Công ty TNHH Chi Phẫu thuật CPT -Việt Nam | Tép    | 15.750                    | 100      | 1.575.000         |

| STT | MSĐT  | Tên hàng hóa                                                          | Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)                                                   | Quy cách kỹ thuật, đóng gói                                                                                                                    | Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất             | Đơn vị | Đơn giá mua tối đa (đồng) | Số lượng | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|---------------------------|----------|-------------------|
| 11  | CT007 | Chỉ không tiêu phẫu thuật Polyamid                                    | Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu tiết trùng Ethilon 10/0, 30cm, 7mm,MP Hộp/12sợi /W1719                | Số 10/0, dài 30 cm, kim 7 mm, 1/2 đường tròn, kim tam giác, 2 kim.                                                                             | Johnson & Johnson - Anh, Mỹ, Đức          | Tép    | 246.414                   | 60       | 14.784.840        |
| 12  | CT009 | Chỉ không tiêu phẫu thuật Polyamide (chỉ Dafilon hoặc tương đương)    | Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, M25E24           | Số 3/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c, dài 24mm                                                                                                  | Công ty TNHH Chỉ Phẫu thuật CPT -Việt Nam | Tép    | 11.865                    | 3.500    | 41.527.500        |
| 13  | CT011 | Chỉ không tiêu phẫu thuật polypropylene (chỉ Prolen hoặc tương đương) | Chỉ Polypropylene số 0 dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 30mm                                           | Số 0, dài 100cm, kim tròn thân to 1/2c, dài 30mm                                                                                               | SMI-Bi                                    | Tép    | 18.438                    | 48       | 885.024           |
| 14  | CT013 | Chỉ không tiêu phẫu thuật polypropylene (chỉ Prolen hoặc tương đương) | Chỉ Polypropylene số 2/0 dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 25mm                                         | Số 2/0, dài 90cm, kim tròn 1/2c, dài 26mm                                                                                                      | SMI-Bi                                    | Tép    | 19.992                    | 30       | 599.760           |
| 15  | CT014 | Chỉ không tiêu phẫu thuật polypropylene (chỉ Prolen hoặc tương đương) | Chỉ Polypropylene số 3/0 dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 25mm                                         | Số 3/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 26mm                                                                                                      | SMI-Bi                                    | Tép    | 19.992                    | 108      | 2.159.136         |
| 16  | CT030 | Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)                | Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, C30A26 | Số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm                                                                                                    | Công ty TNHH Chỉ Phẫu thuật CPT -Việt Nam | Tép    | 20.160                    | 500      | 10.080.000        |
| 17  | CT032 | Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)                | Chỉ Catgut Chrom, số 4/0, dài 75cm, kim 1/2 kim tròn, vòng kim 26mm.                                     | Số 4/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 26mm                                                                                                      | SMI-Bi                                    | Tép    | 21.399                    | 350      | 7.489.650         |
| 18  | CT043 | Chỉ tiêu phẫu thuật Polyglactin 910                                   | Surgicryl 910 số 1, dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C                                                        | Số 1, được bọc bởi 50% là Polyglactine 370 và 50% là Calcium Stearate, dài 90cm, kim tròn đầu tròn, kim CT, 40mm, 1/2 vòng tròn. Tiêu chuẩn CE | SMI - Bi                                  | Tép    | 41.000                    | 3.000    | 123.000.000       |
| 19  | CT053 | Chỉ tiêu phẫu thuật Polyglycolic Acid (Chỉ Safil hoặc tương đương)    | Surgicryl PGA 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C                                                         | Số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm                                                                                                    | SMI - Bi                                  | Tép    | 39.067                    | 350      | 13.673.440        |

| STT | MSĐT  | Tên hàng hóa                                                       | Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có) | Quy cách kỹ thuật, đóng gói                 | Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất    | Đơn vị | Đơn giá mua tối đa (đồng) | Số lượng | Thành tiền (đồng) |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------|---------------------------|----------|-------------------|
| 20  | CT054 | Chỉ tiêu phẫu thuật Polyglycolic Acid (Chỉ Safil hoặc tương đương) | Surgicryl PGA 3/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C       | Số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm | SMI - Bỉ                         | Tép    | 37.912                    | 150      | 5.686.800         |
| 21  | KT004 | Bơm tiêm nhựa                                                      | Bơm tiêm MPV 1ml                                       | 1ml + kim 26                                | MPV - Việt Nam                   | Cái    | 540                       | 14.000   | 7.560.000         |
| 22  | KT005 | Bơm tiêm nhựa                                                      | Bơm tiêm MPV 5ml                                       | 5ml + kim 25                                | MPV - Việt Nam                   | Cái    | 550                       | 250.000  | 137.500.000       |
| 23  | KT006 | Bơm tiêm nhựa                                                      | Bơm tiêm nhựa 10ml kim 25G                             | 10ml + kim 25                               | Lifelong/ Ấn Độ                  | Cái    | 825                       | 42.000   | 34.650.000        |
| 24  | KT007 | Bơm tiêm nhựa                                                      | Bơm tiêm MPV 20ml                                      | 20ml                                        | MPV - Việt Nam                   | Cái    | 1.400                     | 12.000   | 16.800.000        |
| 25  | KT008 | Bơm tiêm nhựa                                                      | Bơm cho ăn MPV 50ml                                    | 50ml, cho ăn                                | MPV - Việt Nam                   | Cái    | 3.444                     | 800      | 2.755.200         |
| 26  | KT009 | Bơm tiêm nhựa                                                      | Bơm tiêm MPV 50ml                                      | 50ml, tiêm                                  | MPV - Việt Nam                   | Cái    | 3.444                     | 1.200    | 4.132.800         |
| 27  | KT025 | Kim cánh bướm                                                      | Kim cánh bướm MPV các số                               | số 23                                       | MPV - Việt Nam                   | Cái    | 830                       | 100      | 83.000            |
| 28  | KT048 | Kim luồn tĩnh mạch                                                 | Kim luồn tĩnh mạch số 18                               | số 18                                       | Wellmed - India                  | Cái    | 2.700                     | 7.000    | 18.900.000        |
| 29  | KT050 | Kim luồn tĩnh mạch                                                 | Kim luồn tĩnh mạch số 22                               | số 22                                       | Wellmed - India                  | Cái    | 2.700                     | 7.000    | 18.900.000        |
| 30  | NH021 | Dây truyền dịch                                                    | Dây truyền dịch                                        | Dây truyền dịch 20 giọt/ml                  | Perfect Forest Sdn Bhd /Malaysia | Bộ     | 2.940                     | 20.000   | 58.800.000        |
| 31  | NH023 | Dây truyền dịch Intrafix (hoặc tương đương)                        | Intrafix Primeline (Không kim )                        |                                             | B.Braun-Việt Nam                 | Bộ     | 11.949                    | 4.000    | 47.796.000        |



| STT                            | MSDT  | Tên hàng hóa                                | Tên thương mại/tên thương<br>dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)          | Quy cách kỹ thuật,<br>đóng gói | Cơ sở sản xuất,<br>Nước sản xuất | Đơn vị               | Đơn giá<br>mua tối<br>đa (đồng) | Số lượng | Thành tiền<br>(đồng) |
|--------------------------------|-------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------|----------------------|
| 32                             | NH034 | Găng tay                                    | Găng tay khám size S, M ( Bidiphar<br>Glove)                       | Các size                       | TopGlove<br>Malaysia             | đôi                  | 757                             | 150.000  | 113.550.000          |
| 33                             | NH035 | Găng tay phẫu thuật tiết trùng              | Găng tay phẫu thuật tiết trùng Size 6,5-<br>7-7,5 (Bidiphar Glove) | Các số, gói 1 đôi              | TopGlove<br>Malaysia             | đôi                  | 2.720                           | 55.000   | 149.600.000          |
| 34                             | XN023 | Ống nghiệm có EDTA                          |                                                                    |                                | Hồng Thiện Mỹ<br>Việt Nam        | Ống                  | 630                             | 41.000   | 25.830.000           |
| 35                             | XN025 | Ống nghiệm nhựa có nắp Natri<br>Xitrat 3,8% |                                                                    |                                | Hồng Thiện Mỹ<br>Việt Nam        | Ống                  | 693                             | 8.000    | 5.544.000            |
| 36                             | XN026 | Ống nghiệm nhựa có nắp trắng                |                                                                    | 12x75mm                        | Hồng Thiện Mỹ<br>Việt Nam        | Ống                  | 294                             | 40.000   | 11.760.000           |
| 37                             | XN030 | Ống nghiệm thủy tinh                        | Ống nghiệm thủy tinh                                               | 12x120mm                       | NTT-Việt Nam                     | Ống                  | 620                             | 1.200    | 744.000              |
| 38                             | XN031 | Ống Serum                                   | Ống Serum có hạt bi trong dùng cho<br>sinh hóa                     | 500 cái/gói                    | Ngọc Xuân Dinh/ Việt<br>Nam      | Ống                  | 614                             | 28.000   | 17.192.000           |
| <b>Tổng cộng: 38 mặt hàng.</b> |       |                                             |                                                                    |                                |                                  | <b>Tổng giá trị:</b> |                                 |          | <b>1.325.800.600</b> |

\* Đơn giá mua VTYT là giá Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế và các chi phí khác có liên quan...đến tận kho của bên mua.

